

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu**

**Gói thầu: thuốc dược liệu, thuốc có thành phần dược liệu phối hợp với  
dược chất hóa dược, thuốc cổ truyền (không bao gồm vị thuốc cổ truyền)  
tập trung cấp địa phương năm 2023 và 6 tháng đầu năm 2024  
cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật đấu thầu ngày 26/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Kế hoạch Đầu tư về quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;*

*Căn cứ Thông tư 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ Y tế về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;*

*Căn cứ Quyết định số 1113/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh ban hành quy định về mua sắm tài sản theo phương thức tập trung trên địa bàn tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh phê duyệt phương án tổ chức đấu thầu mua sắm tập trung cấp địa phương thuốc, hóa chất, vật tư y tế tiêu hao năm 2023 - 2024;*

*Căn cứ Quyết định số 862/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh về điều chỉnh Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 2769/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh phê duyệt danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2023 và 6 tháng đầu năm 2024 cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; các Quyết định số: 217/QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2023, số 861/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh về điều chỉnh một số thông tin trong danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương năm 2023 và 6 tháng đầu năm 2024 cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;*

*Theo đề nghị của Bệnh viện Đa khoa Khu vực Quảng Nam tại Tờ trình số 1584/TTr-BV ngày 06/12/2023 và Sở Y tế tại Tờ trình số 285/TTr-SYT ngày 08/12/2023 (kèm Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà thầu thuốc 2023-2024 số 2955/BC-HĐTD ngày 24/11/2023, Biên bản họp Hội đồng thẩm định ngày 06/12/2023, Biên bản họp Ban chỉ đạo mua sắm thuốc, vật tư y tế, máy móc, thiết bị y tế ngày 27/11/2023).*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có thành phần dược liệu phối hợp với dược chất hóa dược, thuốc cổ truyền (không bao gồm vị thuốc cổ truyền) tập trung cấp địa phương năm 2023 và 6 tháng đầu năm 2024 cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, với những nội dung như sau:

1. Tên gói thầu: Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có thành phần dược liệu phối hợp với dược chất hóa dược, thuốc cổ truyền (không bao gồm vị thuốc cổ truyền) tập trung cấp địa phương năm 2023 và 6 tháng đầu năm 2024 cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

2. Danh mục gói thầu:

Tổng danh mục gói thầu: 109 mặt hàng. Trong đó nhóm 1: 02 mặt hàng; nhóm 2: 0 mặt hàng; nhóm 3: 101 mặt hàng; nhóm 4: 06 mặt hàng.

*(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)*

3. Tổng giá trị gói thầu: 39.362.643.600 đồng *(Ba mươi chín tỷ, ba trăm sáu mươi hai triệu, sáu trăm bốn mươi ba nghìn, sáu trăm đồng).*

*\* Mức giá trên đã bao gồm các loại thuế phí theo quy định của Nhà nước, chi phí vận chuyển, bảo quản đến kho của các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.*

4. Nguồn vốn: nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu do cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán, nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.

5. Cơ quan tổ chức lựa chọn nhà thầu: Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Nam.

6. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi qua mạng trong nước.

7. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn hai túi hồ sơ.

8. Thời gian bắt đầu lựa chọn nhà thầu: Quý IV năm 2023.

9. Hình thức hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

10. Thời gian thực hiện hợp đồng: 18 tháng kể từ ngày có Quyết định phê duyệt kết quả Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có thành phần dược liệu phối hợp với dược chất hóa dược, thuốc cổ truyền (không bao gồm vị thuốc cổ truyền) tập trung cấp địa phương năm 2023 và 6 tháng đầu năm 2024 cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Sở Y tế chịu trách nhiệm về danh mục thuốc chi tiết, trình tự thủ tục và giá trình phê duyệt đấu thầu; lưu các hồ sơ minh chứng trong quá trình lập các hồ sơ trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu; thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu đảm bảo quy định.

2. Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Nam chịu trách nhiệm lập hồ sơ mời thầu, tiến hành lựa chọn nhà thầu đảm bảo công khai, cạnh tranh (có nhiều hãng tham gia trong một chủng loại mặt hàng mua sắm), minh bạch, đúng quy định; chịu trách nhiệm trong việc lựa chọn các nhà thầu có đủ năng lực và kinh nghiệm để thực hiện gói thầu mua sắm trên, thông báo và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; ký kết thỏa thuận với nhà thầu dựa trên kết quả lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt; giám sát, điều tiết quá trình thực hiện thỏa thuận, hợp đồng của các nhà thầu được lựa chọn; tiếp nhận, xử lý thông tin phản hồi từ các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp sử dụng thuốc; không để xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực; báo cáo kết quả thực hiện và gửi Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cho Sở Tài chính, Sở Y tế để tổng hợp, theo dõi; đồng thời thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ theo quy định của Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 và các văn bản pháp luật liên quan.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Y tế hướng dẫn, giám sát, kiểm tra việc thực hiện đấu thầu của Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Nam đảm bảo quy định; kịp thời báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xử lý các phát sinh vướng mắc (nếu có).

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Y tế, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Nam và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KGVX, KTTH.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Anh Tuấn**

**Phụ lục**

*Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam*

TT	STT DANH MỤC	STT UB	STT theo TT 15/2020 /TT-BYT	STT theo TT 05/2015 /TT-BYT	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng (nếu có)	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	8	3	2	2	Hoắc hương/ Quảng hoắc hương, Tía tô/ Tù tồ diệp, Bạch chỉ, Bạch linh/Phục linh, Đại phúc bì, Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo, Bán hạ/ Bán hạ chế, (Cát cánh, Can khương).	Nhóm 3		Uống	Viên	Viên	70.000	1.500	105.000.000
2	11	4	4	3	Sài hồ, Tiền hồ, Xuyên khung, Chi xác, Khương hoạt, Độc hoạt, Phục linh/Bạch linh, Cát cánh, Nhân sâm/Đảng sâm, Cam thảo.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	viên	25.000	3.900	97.500.000
3	14	5	7	5	Xuyên khung, Bạch chỉ, Hương phụ, Quế, Gừng, Cam thảo bắc.	Nhóm 3		Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	11.500	2.770	31.855.000
4	17	6	8	6	Xuyên khung, Khương hoạt, Bạch chỉ, Hoàng cầm, Phòng phong, Sinh địa, Thương truật, Cam thảo, Tế tân.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	106.000	999	105.894.000
5	20	7	9	8	Actiso, Biền súc/Rau đắng đất, Bìm bìm/Bìm bìm biếc, (Diệp hạ châu), (Nghệ).	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	187.300	500	93.650.000
6	22	8	9	8	Actiso, Biền súc/Rau đắng đất, Bìm bìm/Bìm bìm biếc, (Diệp hạ châu), (Nghệ).	Nhóm 1		Uống	Viên	Viên	200.000	650	130.000.000
7	29	10	10	9	Actiso, Cao mật lợn khô, Tỏi, Than hoạt tính.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	27.000	2.499	67.473.000
8	32	11	11	10	Actiso, Rau đắng/Rau đắng đất, Bìm bìm/Dứa gai.	Nhóm 3		Uống	Viên	Viên	145.900	450	65.655.000
9	41	14	12	11	Actiso, Rau má.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	62.900	1.575	99.067.500
10	47	16	13	12	Actiso, Sài đất, Thương nhĩ tử, Kim ngân, Hạ khô thảo.	Nhóm 3	1	Uống	Viên	Viên	327.700	980	321.146.000

TT	STT DANH MỤC	STT UB	STT theo TT 15/2020 /TT-BYT	STT theo TT 05/2015 /TT-BYT	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng (nếu có)	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
11	53	18	15	7	Actiso	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	10.000	800	8.000.000
12	56	19	17	13	Bạch mao căn, Đương quy, Kim tiền thảo, Xa tiền tử, Ý dĩ, Sinh địa.	Nhóm 3		Uống	Viên	Viên	89.000	2.020	179.780.000
13	59	20	18	14	Bạch thực, Bạch truật, Cam thảo, Diệp hạ châu, Đương quy, Đàng sâm, Nhân trần, Phục linh, Trần bì.	Nhóm 3		Uống	Viên	Viên	277.000	3.121	864.517.000
14	71	24	30	20	Diếp cá, Rau má.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	8.000	1.190	9.520.000
15	77	26	32	22	Diệp hạ châu, Bồ bồ, (Chi tử), (Rau má).	Nhóm 3		Uống	Viên	Viên	810.800	610	494.588.000
16	83	28	34	24	Diệp hạ châu, Chua ngút, Cỏ nhọ nôi.	Nhóm 3		Uống	Viên	Viên	239.700	1.500	359.550.000
17	89	30	35	25	Diệp hạ châu, Hoàng bá, Mộc hương, Quế nhục, Tam thất.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	62.000	1.680	104.160.000
18	95	32	38	26	Diệp hạ châu, Nhân trần, Nhọ nôi/Cỏ nhọ nôi, (Râu ngô/Râu bắp), (Kim ngân hoa), (Nghệ).	Nhóm 3		Uống	Viên	Viên	537.000	785	421.545.000
19	103	35	40	21	Diệp hạ châu.	Nhóm 1		Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	15.000	3.200	48.000.000
20	107	36	40	21	Diệp hạ châu.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	86.700	330	28.611.000
21	110	37	41	28	Diệp hạ châu/Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	132.000	1.950	257.400.000
22	119	40	52	34	Kim ngân hoa, Nhân trần/Nhân trần tía, Thương nhĩ tử, Nghệ, Sinh địa, Bồ công anh, Cam thảo.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	128.700	1.950	250.965.000
23	122	41	56	37	Kim tiền thảo, (Râu mèo), (Râu ngô).	Nhóm 3		Uống	Viên	Viên	954.300	260	248.118.000
24	128	43	57	36	Kim tiền thảo, Chí thực, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Bình lang, Mộc hương, Đại hoàng, (Nghệ).	Nhóm 3		Uống	Viên	Viên	790.500	650	513.825.000
25	131	44	58	38	Kim tiền thảo, Trạch tả, (Thục địa).	Nhóm 3		Uống	Viên hoàn cứng	Gói	25.000	4.494	112.350.000
26	134	45	59	35	Kim tiền thảo.	Nhóm 3		Uống	Viên	Viên	312.700	185	57.849.500

TT	STT DANH MỤC	STT UB	STT theo TT 15/2020 /TT-BYT	STT theo TT 05/2015 /TT-BYT	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng (nếu có)	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
27	149	50	69	44	Nhân trần, Bồ công anh, Cúc hoa, Actiso, Cam thảo, Kim ngân hoa.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	25.000	2.100	52.500.000
28	161	54	81	54	Cao xương hổn hợp/Cao Quy bán, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa.	Nhóm 3		Uống	Viên hoàn cứng	Gói	151.700	2.500	379.250.000
29	164	55	87	56	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Trinh nữ, Hồng hoa, Bạch chi, Tục đoạn, Bồ cốt chi.	Nhóm 3		Uống	Viên	Viên	370.000	2.050	758.500.000
30	167	56	88	57	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch thược, Ngưu tất, Sinh địa/Thục địa, Cam thảo, Đỗ trọng, Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm/Đảng sâm, Đương quy, Xuyên khung.	Nhóm 3		Uống	Viên	Viên	249.000	630	156.870.000
31	168	56	88	57	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch thược, Ngưu tất, Sinh địa/Thục địa, Cam thảo, Đỗ trọng, Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm/Đảng sâm, Đương quy, Xuyên khung.	Nhóm 4		Uống	Viên	Viên	135.000	630	85.050.000
32	173	58	91	58	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Dây đau xương), (Đảng sâm/Nhân sâm).	Nhóm 3		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	39.400	8.000	315.200.000

TT	STT DANH MỤC	STT UB	STT theo TT 15/2020 /TT-BYT	STT theo TT 05/2015 /TT-BYT	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng (nếu có)	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
33	176	59	91	58	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thực, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Dây đau xương), (Đảng sâm/Nhân sâm).	Nhóm 3		Uống	Viên	Viên	722.800	650	469.820.000
34	185	62	95	60	Đương quy, Đỗ trọng, Câu tích, Đan sâm, Liên nhục, Tục đoạn, Thiên ma, Cốt toái bổ, Độc hoạt, Sinh địa, Uy linh tiên, Thông thảo, Khương hoạt, Hà thủ ô đỏ.	Nhóm 3		Uống	Viên	Viên	485.000	4.500	2.182.500.000
35	194	65	100	63	Hy thiêm, Ngũ gia bì gai, Thiên niên kiện, Câu tích, Thỏ phục linh.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	14.700	1.575	23.152.500
36	200	67	102	65	Hy thiêm, Thiên niên kiện.	Nhóm 3		Uống	Viên	Viên	226.700	1.650	374.055.000
37	203	68	102	65	Hy thiêm, Thiên niên kiện.	Nhóm 3		Uống	Viên hoàn cứng	viên	54.000	2.500	135.000.000
38	209	70	104	67	Lá lốt, Hy thiêm, Ngưu tất, Thỏ phục linh.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	195.500	2.200	430.100.000
39	212	71	105	69	Mã tiền chế, Độc hoạt, Xuyên khung, Tế tân, Phòng phong, Quế chi, Hy thiêm, Đỗ trọng, Đương quy, Tần giao, Ngưu tất.	Nhóm 3		Uống	Viên hoàn cứng	Túi	45.000	3.400	153.000.000
40	218	73	106	70	Mã tiền chế, Đương quy, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế Chi, Độc hoạt, Thương truật, Thỏ phục linh.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	253.500	1.450	367.575.000
41	224	75	107	71	Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì/Ngũ gia bì chân chim, (Tam Thất).	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	636.100	840	534.324.000
42	242	81	110	73	Tần giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong, Phục linh, Xuyên khung, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thực, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện.	Nhóm 3		Uống	Viên hoàn cứng	Gói	1.056.400	4.950	5.229.180.000



TT	STT DANH MỤC	STT UB	STT theo TT 15/2020 /TT-BYT	STT theo TT 05/2015 /TT-BYT	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng (nếu có)	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
43	251	84	114	76	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, (Mã tiền chế).	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	335.200	2.050	687.160.000
44	254	85	38	26	Diệp hạ châu, Nhân trần, Nhọ nôi/Cỏ nhọ nôi, (Râu ngô/Râu bắp), (Kim ngân hoa), (Nghệ).	Nhóm 3		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ	750	26.000	19.500.000
45	263	88	122	80	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng đằng, Hoài sơn/Sơn Dực, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đẳng sâm.	Nhóm 3		Uống	Viên hoàn cứng	Gói	338.800	4.200	1.422.960.000
46	266	89	123	81	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đẳng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn/Sơn dực, Nhục đậu khấu.	Nhóm 3		Uống	Viên	Viên	266.000	1.596	424.536.000
47	275	92	123	81	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đẳng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn/Sơn dực, Nhục đậu khấu.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	viên	6.600	1.590	10.494.000
48	278	93	125	82	Bạch truật, Phục thần/Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm/Đẳng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, (Long nhãn), (Đại táo).	Nhóm 3		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	1.200	45.000	54.000.000
49	281	94	125	82	Bạch truật, Phục thần/Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm/Đẳng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, (Long nhãn), (Đại táo).	Nhóm 3		Uống	Viên hoàn cứng	Viên	662.000	380	251.560.000

TT	STT DANH MỤC	STT UB	STT theo TT 15/2020 /TT-BYT	STT theo TT 05/2015 /TT-BYT	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng (nếu có)	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
50	287	96	120	79	Bạch truật, Đảng sâm, Liên nhục, Cát cánh, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha, Long nhãn, Sứ quân tử, Bán hạ.	Nhóm 3		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ	13.700	32.500	445.250.000
51	302	101	135	88	Chỉ thực, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch truật, Bạch linh/Phục linh, Bán hạ, Mạch nha, Hậu phác, Cam thảo, Can khương, Hoàng liên/Ngô thù du.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	20.000	1.350	27.000.000
52	308	103	142	92	Hoàng liên, Vân Mộc hương, Đại hồi, Sa nhân, Quế nhục, Đinh hương.	Nhóm 3		Uống	Viên	Viên	42.800	1.722	73.701.600
53	320	107	149	95	Lá khôi, Dạ cẩm, Cỏ hàn the, Khổ sâm, Ô tặc cốt.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	5.900	1.750	10.325.000
54	329	110	154	100	Mộc hương, Hoàng liên, (Xích thực/ Bạch thực), (Ngô thù du).	Nhóm 3		Uống	Viên	Viên	134.000	1.050	140.700.000
55	335	112	155	101	Nghệ vàng.	Nhóm 3		Uống	Viên hoàn cứng	Gói	30.000	1.450	43.500.000
56	344	115	159	108	Nhân sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Hòe hoa, Cỏ nhọ nồi, Kim ngân hoa, Đào nhân.	Nhóm 3		Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6.000	23.000	138.000.000
57	359	120	161	107	Nhân sâm/Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương), (Đại táo).	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	150.000	830	124.500.000
58	362	121	164	110	Phòng đảng sâm, Thương truật, Hoài sơn, Hậu phác, Mộc hương, Ô tặc cốt, Cam thảo.	Nhóm 3		Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	70.500	3.450	243.225.000
59	372	124	177	121	Xuyên tâm liên.	Nhóm 4		Uống	Viên hoàn giọt	Gói	5.000	11.000	55.000.000
60	380	127	180	118	Trình nữ hoàng cung, Tri mẫu, Hoàng bá, Ích mẫu, Đào nhân, Trạch tả, Xích thực, Nhục quế.	Nhóm 3		Uống	Viên	Viên	70.000	3.450	241.500.000
61	386	129	185	124	Đan sâm, Tam thất.	Nhóm 3		Uống	Viên	Viên	7.300	610	4.453.000

TT	STT DANH MỤC	STT UB	STT theo TT 15/2020 /TT-BYT	STT theo TT 05/2015 /TT-BYT	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng (nếu có)	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
62	395	132	186	126	Đảng tâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	87.000	2.100	182.700.000
63	410	137	187	127	Đinh lăng, Bạch quả/Ginkgo biloba.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	1.393.200	455	633.906.000
64	417	139	188	129	Đương quy, Bạch quả/Ginkgo biloba.	Nhóm 4		Uống	Viên nang	Viên	285.000	1.596	454.860.000
65	422	141	189	131	Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bá tử nhân, Toan táo nhân, Long nhãn.	Nhóm 3		Uống	Viên	Viên	39.400	630	24.822.000
66	425	142	191	135	Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên, (Tâm sen), (Bình vôi), (Trinh nữ).	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	351.000	980	343.980.000
67	428	143	191	135	Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên, (Tâm sen), (Bình vôi), (Trinh nữ).	Nhóm 3		Uống	Viên	Viên	641.400	990	634.986.000
68	434	145	191	127	Đinh lăng, Bạch quả, Cao Đậu tương lên men.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	1.422.600	2.916	4.148.301.600
69	440	147	193	139	Sinh địa/Địa hoàng, Nhân sâm/Đảng sâm, Đan sâm, Huyền sâm, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Viễn chí, Cát cánh, Đương quy, Thiên môn, Mạch môn, Toan táo nhân, (Bá tử nhân), (Chu sa), (Cam thảo).	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	92.300	2.000	184.600.000
70	443	148	194	140	Thỏ ty tử, Hà thủ ô, Dây đau xương, Cốt toái bổ, Đỗ trọng, Cúc bắt tử, Nấm sò khô.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	70.000	2.500	175.000.000
71	455	152	197	128	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa.	Nhóm 3		Uống	Viên hoàn cứng	Viên	30.000	3.200	96.000.000
72	467	156	209	142	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	200.000	3.100	620.000.000
73	479	160	213	133	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thược, Xuyên khung, Chi xác, Ngưu tất, Bạch quả, (Đào nhân), (Cát cánh).	Nhóm 3		Uống	Viên	Viên	20.000	2.600	52.000.000

TT	STT DANH MỤC	STT UB	STT theo TT 15/2020 /TT-BYT	STT theo TT 05/2015 /TT-BYT	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng (nếu có)	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
74	488	163	221	145	Bách bộ.	Nhóm 3		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	16.500	24.500	404.250.000
75	497	166	224	149	Cát cánh, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn.	Nhóm 3		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	13.000	20.000	260.000.000
76	506	169	228	151	Lá Thường xuân.	Nhóm 3		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	28.000	5.750	161.000.000
77	518	173	236	156	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thược, Mẫu đơn bì, Cam thảo.	Nhóm 3		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	8.100	23.800	192.780.000
78	524	175	236	156	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thược, Mẫu đơn bì, Cam thảo.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	64.400	2.000	128.800.000
79	539	180	249	161	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược.	Nhóm 3		Uống	Viên hoàn cứng	Gói	283.600	3.129	887.384.400
80	542	181	249	161	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	208.200	770	160.314.000
81	548	183	254	163	Linh chi, Đương quy.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	62.300	1.350	84.105.000
82	554	185	260	166	Nhân sâm, Nhung hươu, (Cao Ban long).	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	108.000	4.190	452.520.000
83	560	187	270	169	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Trạch tả, Bạch linh/Phục linh, Sơn thù, Phụ tử chế/Hắc phụ, Quế/Quế nhục.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	115.000	950	109.250.000

TT	STT DANH MỤC	STT UB	STT theo TT 15/2020 /TT-BYT	STT theo TT 05/2015 /TT-BYT	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng (nếu có)	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
84	575	192	275	175	Câu đằng, Thiên ma, Hoàng cầm, Đỗ trọng, Bạch phục linh, Thạch quyết minh, Ngưu tất, Ích mẫu, Tang ký sinh, Sơn chi, Dạ giao đằng, (Hòe hoa).	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	30.000	2.700	81.000.000
85	579	193	277	107	Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Sinh khương, Đại táo.	Nhóm 4		Uống	Viên hoàn cứng	Gói	25.000	3.850	96.250.000
86	587	196	280	128	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa.	Nhóm 3		Uống	Viên hoàn cứng	viên	3.000	3.200	9.600.000
87	590	197	281	178	Đương quy di thực.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	23.000	3.423	78.729.000
88	596	199	284	179	Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thược, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Cam thảo.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	70.000	810	56.700.000
89	611	204	286	181	Hà thủ ô đò/Ngưu tất, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Bạch thược/Xích thược), (Hồng hoa), (Đan sâm).	Nhóm 3		Uống	Viên	Viên	2.116.200	850	1.798.770.000
90	612	204	286	181	Hà thủ ô đò/Ngưu tất, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Bạch thược/Xích thược), (Hồng hoa), (Đan sâm).	Nhóm 4		Uống	Viên	Viên	1.124.200	850	955.570.000
91	620	207	288	184	Hoàng kỳ, Đương quy, Kỳ tử.	Nhóm 3		Uống	Viên	Viên	400.500	1.270	508.635.000
92	626	209	291	185	Huyết giác.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	7.500	2.040	15.300.000
93	638	213	296	188	Phòng phong, Hòe giác, Đương quy, Địa du, Chỉ xác, Hoàng cầm.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	20.000	5.000	100.000.000
94	644	215	298	190	Sinh địa, Mạch môn, Thiên hoa phấn, Hoàng kỳ, Kỳ tử/Câu kỷ tử, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Mẫu đơn bì, Hoàng liên, Nhân sâm, (Thạch cao).	Nhóm 3		Uống	Viên	Viên	35.000	1.950	68.250.000

TT	STT DANH MỤC	STT UB	STT theo TT 15/2020 /TT-BYT	STT theo TT 05/2015 /TT-BYT	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng (nếu có)	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
95	647	216	298	190	Sinh địa, Mạch môn, Thiên hoa phấn, Hoàng kỳ, Kỷ tử/Câu kỷ tử, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Mẫu đơn bì, Hoàng liên, Nhân sâm, (Thạch cao).	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	10.900	3.400	37.060.000
96	653	218	299	191	Tam thất.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	5.000	3.500	17.500.000
97	662	221	302	193	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả.	Nhóm 3		Uống	Viên	Viên	325.700	175	56.997.500
98	671	224	302	193	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	417.700	490	204.673.000
99	701	234	329	205	Bạch tật lê, Bạch thược, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Đan bì/Mẫu đơn bì, Đương quy, Hoài sơn, Phục linh/Bạch linh, Thục địa, Sơn thù./Sơn thù du, Thạch quyết minh/Thảo quyết minh, (Trạch tả).	Nhóm 3		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ	600	50.000	30.000.000
100	704	235	334	209	Tân di hoa, Thăng ma, Xuyên khung, Bạch chỉ, Cam thảo.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	25.000	2.150	53.750.000
101	707	236	336	208	Tân di/Tân di hoa, Cáo bản, Bạch chỉ, Phòng phong, Tế tân, Xuyên khung, Thăng ma, Cam thảo.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	55.000	1.900	104.500.000
102	713	238	338	211	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Bạch phục linh/Phục linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	viên	146.600	850	124.610.000
103	722	241	341	213	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chỉ, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	40.000	830	33.200.000
104	731	244	343	214	Thương nhĩ tử, Tân di hoa, Cỏ hôi, Bạch chỉ, Tế tân, Xuyên khung, Hoàng kỳ, Cát cánh, Sài hồ bắc, Bạc hà, Hoàng cầm, Chi tử, Phục linh.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	47.000	2.090	98.230.000

TT	STT DANH MỤC	STT UB	STT theo TT 15/2020 /TT-BYT	STT theo TT 05/2015 /TT-BYT	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng (nếu có)	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
105	740	247	360	173	Bột bèo hoa dâu.	Nhóm 3		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	15.980	59.000	942.820.000
106	746	249	360	173	Bột bèo hoa dâu.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	98.600	1.900	187.340.000
107	750	250	361	18	Cao khô lá dâu tằm.	Nhóm 4		Uống	Viên nang	Viên	10.000	2.499	24.990.000
108	758	253	362	117	Cao khô Trinh nữ hoàng cung.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	75.000	2.890	216.750.000
109	761	254	363	182	Hải sâm	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	508.000	3.800	1.930.400.000

**Tổng cộng: 109 mặt hàng**

**39.362.643.600**